

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù).

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, Viện phát hành công văn mời báo giá số 2357/PAS-VTTBYT nhưng vẫn chưa nhận đủ báo giá. Nay Viện tiếp tục phát hành thư mời báo giá để có cơ sở xây dựng dự toán, Viện kính mời các nhà cung cấp quan tâm báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Nguyễn Huyền Trang
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0968 508 280
- Địa chỉ email: trangnh@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 17 giờ 00 ngày 25 tháng 8 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

- Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục I đính kèm.
- Biểu mẫu báo giá để nhà cung cấp tham khảo: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 02 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /8/2025 của Viện Pasteur

Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
Sinh phẩm hóa chất				
1	Dung dịch Acid Formic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)	lít	2
2	Chuẩn Aflatoxin M1	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	5
3	Chuẩn As	Chuẩn nguyên tố: Arsen Thành phần nền: H3AsO4 trong HNO3 0,5 mol/l Nồng độ trong khoảng: 1000 mg/kg ±5mg/kg (hoặc 1000mg/l ±5 mg/l) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
4	Chuẩn Bethamethason	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
5	Chuẩn Cd	Chuẩn nguyên tố: Cadmium Thành phần: Cd(NO3)2 trong HNO3 0,5 mol/l Nồng độ: 1000 mg/kg ±5mg/kg (hoặc 1000mg/l ±5 mg/l) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
6	Chuẩn Curcumin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	500
7	Chuẩn Cyproheptadine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
8	Chuẩn Deoxynivalenol (DON)	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
9	Chuẩn Fumonisin mix	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
10	Chuẩn Gingsenosid Rb1, Rg1	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	500
11	Chuẩn Glucosamin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	250

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
12	Chuẩn Melamine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
13	Chuẩn Ochratoxin A	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	20
14	Chuẩn Patulin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
15	Chuẩn Pb	Chuẩn nguyên tố chì Thành phần nền: Pb(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: 1000 mg/kg ±5mg/kg (hoặc 1000mg/l ± 5 mg/l) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
16	Chuẩn Phenolphthalein	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	250
17	Chuẩn Piroxicam	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
18	Chuẩn Prednisolon	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
19	Chuẩn Sibutramin	Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
20	Chuẩn Sildenafil	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
21	Chuẩn Tadalafil	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
22	Chuẩn Zearalenone	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
23	Dung dịch Aceton	Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	lít	1
24	Dung dịch Acetonitril	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	lít	40
25	Dung dịch Acid acetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	3.000
26	Dung dịch Acid Formic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
27	Dung dịch Acid HCL đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	lít	4
28	Dung dịch Acid HNO ₃ đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	4.000
29	Dung dịch Acid sulfuric H ₂ SO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	3.000
30	Dung dịch Ethanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	lít	1
31	Dung dịch Methanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	lít	44
32	Dung dịch cải biến nền Modifier Pd(NO ₃) ₂	Nồng độ Pd(NO ₃) ₂ 10.000mg/l ± 500mg/l trong HNO ₃	ml	300
33	Dung dịch NH ₄ OH	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)	ml	2.000
34	Dung dịch Polysorbate 20 (Tween 20)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)	lít	1
35	Dung môi 2-propanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)	ml	500
36	Hóa chất acid ascorbic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	300
37	Hóa chất Acid metaphosphoric	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	200
38	Hóa chất Acid Tricloacetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	500
39	Hóa chất Ammonium acetate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	1.000
40	Hóa chất Dicloromethan	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	lít	2
41	Hóa chất KH ₂ PO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)	gram	500
42	Hóa chất KMNO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	2.000
43	Hóa chất Potassium iodide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	500
44	Hóa chất Sodium borohyride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	1.000
45	Hóa chất Sodium carbonate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	1.000
46	Hóa chất Sodium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	2.000
47	Hóa chất Sodium hydroxide	Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	gram	2.500
48	Khí Acetylen	Độ tinh khiết ≥ 99,5% Yêu cầu quy cách đóng gói 41 lít/bình	bình	8
49	Nội Chuẩn Aflatoxin M1 C13	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	6
50	Nội chuẩn melamin C13	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	70

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
51	Ống chuẩn Acid Oxalic	Ống chuẩn 0.1N tương đương nồng độ 0,05mo/l pha trong thành 1L dung dịch $c(C_2 H_2 O_4) = 0,05 \text{ mol/l (0,1 N)}$ Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ống	3
52	Ống chuẩn NaOH 0,1N	Ống chuẩn NaOH 0.1N Nồng độ NaOH = 0,1 mol/l (0,1 N) Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ống	8
53	Chất bổ sung Egg Yolk emulsion	Chất bổ sung vào môi trường Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP) Sử dụng đồng bộ với Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP) * Thành phần: Egg Yolk 100 ml/1 lít môi trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50ml/chai	ml	2.000
54	Chủng vi khuẩn chuẩn đời F2	Chủng chuẩn dùng để nội kiểm chất lượng xét nghiệm. Thành phần: 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoang dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập	bộ	7
55	Cồn y tế 70 độ	Cồn 70 độ, dùng trong lĩnh vực y tế	lít	150
56	Môi trường Chromocult Coliform Agar(CCA)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein 1,0 g/l; - Yeast Extract 2,0 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l; - Sodium Dihydrogen Phosphate x 2H ₂ O (hoặc Sodium Dihydrogen Phosphate hoặc Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H ₂ O) 2,2 g/l; - Di-sodium Hydrogen Phosphate 2,7 g/l; - Sodium Pyruvate 1,0 g/l; - Sorbitol 1,0 g/l; - Tryptophane 1,0 g/l; - Tergitol 15-S-7 (hoặc Tergitol 7) 0,15 g/l - 6-chloro-3-indoxyl-beta-D galactopyranoside (hoặc Salmon-beta-D galactosid hoặc Salmon-GAL) 0,2 g/l; - 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D glucuronic acid (hoặc X-Glucuronide hoặc X-beta-G-glucuronide CHX salt) 0,1 g/l; - Isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside (hoặc IPTG) 0,1 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l; Quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	gram	1.500
57	Môi trường Acetamic broth	Thành phần như sau (g/l): Potassium Di-hydrogenphosphate (hoặc <i>Dipotassium hydrogen phosphate</i> hoặc <i>Monopotassium phosphate</i>) 1 g/l Magnesium sulfate (anhydrous) 0,2 g/l Acetamide 2 g/l Sodium chloride 0,2 g/l Sodium molybdate 0,005 g/l Iron Sulfate, heptahydrate (Ferrous sulfate) 0,0005 g/l	gram	1.000
58	Môi trường Brilliant green agar	Thành phần như sau: - Yeast Extract 3 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l - Lactose (hoặc Lactose monohydrate) 10 g/l; - Sucrose 10 g/l;	gram	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		- Phenol Red 0,08-0,09 g/l; - Brilliant Green 0,0125 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12-20 g/l; - Peptone (hoặc Bacteriological peptone hoặc Proteose peptone) 10g/l hoặc có thể thay thế chất này bằng hỗn hợp gồm các thành phần sau: Meat Peptone 5,0 g/l và Casein Peptone 5 g/l		
59	Môi trường MYP agar	Thành phần như sau: Beef extract (hoặc <i>Meat extract</i>) 1,0 g/l Enzymatic Digest of Casein (hoặc <i>Meat peptone</i> hoặc <i>Peptone</i>) 10,0 g/l; D-Mannitol (hoặc <i>Mannitol</i>) 10,0 g/l; Sodium Chloride 10,0 g/l; Phenol Red 0,025 g/l; Agar 12-18 g/l;	gram	1.000
60	Môi trường Slanetz-Bartley có TTC	Thành phần như sau: Tryptose 20 g/l Yeast extract 5 g/l Glucose (hoặc <i>D(+)-Glucose</i>) 2 g/l Dipotassium hydrogenphosphate (hoặc <i>Disodium hydrogen phosphate monohydrate</i> hoặc <i>Dipotassium phosphate</i>) 4 g/l Sodium azide 0,4 g/l 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride (TTC) (hoặc <i>Triphenyl tetrazolium Chloride</i> hoặc <i>Tetrazolium chloride</i>) 0,1 g/l Agar (hoặc <i>Bacteriological agar</i>) 8-18 g/l;	gram	500
61	Môi trường Iron Sulfite Agar	Thành phần như sau: Peptone (hoặc Enzymatic digest of casein) 15 g/l Enzymatic digest of soya (hoặc Soy peptone) 5 g/l Yeast extract 5 g/l Sodium Disulfite (hoặc Sodium Disulfite, anhydrous hoặc Sodium metabisulphite) 0,5 g/l Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc Ferric ammonium citrate) 1 g/l Bacteriological agar 9-18 g/l	gram	500
62	Môi trường TOS-Propionate Agar (Base)	Thành phần như sau (g/l): Casein Peptone 10,0 g/l; Yeast Extract 1,0 g/l; Galactoligosaccharide TOS 10,0; Dipotassium Phosphate 4,8 g/l Monopotassium Phosphate 3 g/l Magnesium Sulfate, heptahydrated 0,2 g/l Ammonium Sulfate 3 g/l L-Cysteine HCl 0,5 g/l Sodium Propionate 15 g/l Agar (hoặc <i>Bacteriological agar</i>) 15-25 g/l;	gram	1.000
63	MUP Selective Supplement	Chất bổ sung vào môi trường Môi trường TOS-Propionate Agar (Base) Sử dụng đồng bộ với Môi trường TOS-Propionate Agar (Base) * Thành phần: Lithium-Mupirocin 0,05g/1 lít môi trường	hộp	2
64	Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine (TSC) Agar Base	Thành phần như sau: Peptone (hoặc <i>Enzymatic digest of casein</i>) 15 g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast extract 5 g/l Sodium Disulfite (hoặc <i>Sodium metabisulphite</i>)	gram	500

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		(Anhydrous) 1 g/l Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc <i>Ferric ammonium citrate</i>) 1 g/l Bacteriological agar 9-18 g/l		
65	Môi trường XLD Agar	Thành phần như sau: Yeast Extract 3 g/l Sodium Chloride 5 g/l; Xylose 3,75 g/l; Lactose 7,5 g/l; Sucrose 7,5 g/l; L-Lysine (hoặc L-Lysine hydrochloride) 5 g/l; Sodium Thiosulfate 6,8 g/l; Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc Ferric Ammonium Citrate hoặc Ammonium ferric citrate hoặc Ammonium iron (III) citrate) 0,8 g/l; Phenol Red 0,08 g/l; Sodium Deoxycholate 1 g/l; Agar(Bacteriological agar) 9-18 g/l;	gram	1.000
66	Que chỉ thị kỵ khí	Dùng để nhận biết kỵ khí	que	50
67	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 µmol; 1-naphthol: 1,0 µmol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	que	50
68	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) %	lít	150
Vật tư tiêu hao				
69	Bình định mức 100ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A Thang chia vạch, nắp nhựa	cái	2
70	Bình định mức 2000ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A Thang chia vạch, nắp nhựa	cái	2
71	Bình định mức 50ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A Thang chia vạch, nắp nhựa	cái	13
72	Bình lắng gạn 1000ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate Phễu chiết hình quả lê, khóa nhựa	cái	6
73	Bình tam giác 125ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	20
74	Bình tam giác 250ml	Loại cổ rộng Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	25
75	Cốc có mỏ thủy tinh 100 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	5
76	Cốc có mỏ thủy tinh 250 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	5
77	Cột ái lực miễn dịch phân tích đồng thời aflatoxin, ochratoxin	Phát hiện Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1, M2, Orchatoxin A Thời gian tách độc tố từ mẫu: dưới 10 phút (không bao gồm chuẩn bị và chiết mẫu) Giới hạn phát hiện: từ 0,25 ppb đến 100 ppb	cái	150
78	Cột chiết pha rắn	Pha tĩnh: HLB (Hydrophilic-Lipophilic Balance) Kích thước hạt: 30 µm Phương pháp tách: Pha đảo Chất nền hấp thụ: Copolymer Kích thước lỗ hạt: 80Å Khoảng pH: 0 - 14 Vật liệu: Polypropylene	cái	300

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		Thể tích: 3 cc Khối lượng chất hấp thụ: 60 mg		
79	Cột chiết tách sắc ký SCX	Ống thể tích 3 ml bằng nhựa PP Kích thước hạt: 30 µm Định lượng bột nhồi 60mg pH: 0-14 Pore size: 80Å	cái	300
80	Cột Hilic dùng cho UPLC	Sử dụng cho hệ thống UHPLC, UPLC Chiều dài: 100mm Đường kính trong: 2,1mm Kích thước hạt: 1,7 µm Chế độ phân tách: Hilic Khoảng pH: 1-9 Áp suất tối đa: 1240 bar Không có: endcapped Lỗ hạt: 130Å Diện tích bề mặt: 185 USP: L3	cái	1
81	Cột C8	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Đường kính 2,1mm, chiều dài 150 mm, Kích thước hạt 5 µm - Khóa đuôi (Endcapped): Có - Carbon Load: 13% - Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L7 - Khoảng pH: 1 – 12 - Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) - Diện tích bề mặt: 185	cái	1
82	Cột sắc ký lỏng Carbon 18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Sử dụng trên hệ thống UPLC Kích thước hạt 1,7 µm, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 100mm Khoảng pH: 1-12 Áp suất tối đa: 1240 bar Có: endcapped Lỗ hạt: 130Å % carbon: 18%	cái	2
83	Cột sắc ký lỏng Carbon 18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Kích thước hạt: 5µm Chiều dài, đường kính trong: 250 x 3mm Khoảng pH: 1-12 - Khóa đuôi (Endcapped): Có - Carbon Load: 18% - Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L1 - Áp suất tối đa: 6000 psi (415 Bar) - Diện tích bề mặt: 185	cái	1
84	Cột sắc ký lỏng Cacbon 18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: Polar C18 Kích thước hạt: 2,5 µm Đường kính cột, Chiều dài: 3 mm x 100mm Khoảng pH: 1-9 - Khóa đuôi (Endcapped): không	cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		- Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L3 - Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) - Diện tích bề mặt: 185		
85	Cột sắc ký lỏng Carbon 18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Kích thước hạt: 3,5µm Chiều dài, đường kính cột: 100 x 4,6 mm Khoảng pH: 1-12 Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 6000 psi (415 Bar) Pore size: 130Å Diện tích bề mặt: 185 Carbon load: 18%	cái	1
86	Cột C18 cho HPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Reversed Phase Kích thước hạt: 5µm Chiều dài, đường kính cột: 150 x 4,6 mm Khoảng pH: 2-8 Khóa đuôi (End-capped): Có Carbon Load: 16% Kích thước lỗ hạt: 100Å USP: L1 Mật độ phối tử: 3,5 µmol/m ²	cái	1
87	Cột sắc ký lỏng Carbon 8	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Dài : 150mm Đường kính: 4,6 mm Kích thước hạt : 5 µm Thành phần : C8 Khoảng pH: 2-8 Có: endcapped Dùng cho máy sắc ký lỏng Áp suất tối đa: 6000 psi (415 Bar) Pore size: 100Å Diện tích bề mặt: 340 Carbon load: 12% USP: L7	cái	1
88	Cột sắc ký lỏng Hilic dùng cho HPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: HILIC Kích thước hạt: 5 µm Đường kính cột, Chiều dài: 4,6 mm x 150mm Khả năng chịu áp suất : 6000 psi (415 Bar) Khoảng pH: 1-9 Dùng cho máy sắc ký lỏng Pore size: 130Å Diện tích bề mặt: 185 USP: L3	cái	1
89	Cột sắc ký Phenyl-Hexyl	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Dài : 100mm Đường kính: 3,0 mm Kích thước hạt : 2,7 µm Thành phần : Phenyl-Hexyl Pha đảo pH: 2-8	cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		Có: endcapped Dùng cho máy sắc ký lỏng Áp suất tối đa: 1240 bar Pore size: 90Å Diện tích bề mặt: 100 Carbon load: 5.9% USP: L11		
90	Cột sắc ký Premier BEH C18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương - Pha tĩnh: C18 - Kích thước hạt: 1,7 µm - Đường thước trong: 2,1 mm - Chiều dài: 100 mm - Khóa đuôi (Endcapped): Có - Carbon Load: 18% - Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L1 - Khoảng pH: 1 – 12 - Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) - Diện tích bề mặt: 185 - Công nghệ hạt: BEH - Bề mặt hiệu suất cao MaxPeak	cái	1
91	Cột C18 cho HPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Cột sắc ký lỏng pha đảo C18 cấu tạo bởi lớp silical liên kết C18 biến tính, kích thước hạt nhỏ 5 µm, chiều dài 250mm, đường kính 4,6mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Khóa đuôi (End-capped): Có Carbon Load: 16% Kích thước lỗ hạt: 100Å USP: L1 Khoảng pH: 2 – 8 Mật độ phối tử: 3,5 µmol/m ²	cái	1
92	Đầu côn có lọc 10 µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen - Đã tiệt trùng - Không chứa DNase, RNase - Phù hợp đa số micropipet đang có trên thị trường	cái	96
93	Đầu côn có lọc 1000 µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen - Đã tiệt trùng - Không chứa DNase, RNase - Phù hợp đa số micropipet đang có trên thị trường	cái	960
94	Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	cái	5.000
95	Đầu côn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	cái	3.000
96	Đèn catot rộng đa nguyên tố	Dùng cho phương pháp AAS - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Đường kính ngoài: 2 inch Nguyên tố Aluminum (Al) - Calcium (Ca) - Copper (Cu) - Iron (Fe) - Magnesium (Mg) - Silicon (Si) - Zinc (Zn)	cái	1
97	Đèn EDL rộng cho nguyên tố As	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh- Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
98	Đèn EDL rỗng cho nguyên tố Hg	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh- Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1
99	Đèn HCL cho nguyên tố Cd	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh- Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1
100	Đèn HCL cho nguyên tố Cu	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1
101	Đèn HCL cho nguyên tố Fe	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1
102	Đèn HCL cho nguyên tố Mn	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1
103	Đèn HCL cho nguyên tố Pb	Dùng cho máy AAS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer	cái	1
104	Điện cực đo pH	Dùng để đo mẫu rắn/ thực phẩm Lắp đặt cho hệ thống chuẩn độ điện thế Model: Titrando 888 - Hãng sản xuất: Metrohm	cái	1
105	Găng tay cao su có bột	- Nguyên liệu: cao su tự nhiên Dùng cho cả 2 tay, có viền cổ tay Hàm lượng bột lớn nhất 10mg/dm ² . Chiều dài tối đa 240mm Bao gồm các size: XS, S, M, L. Giao theo yêu cầu khi đặt hàng	đôi	100
106	Găng tay cao su không bột	- Nguyên liệu: cao su tự nhiên - Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay - Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay Bao gồm các size: XS, S, M, L. Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	đôi	500
107	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	cái	1.000
108	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	cái	1.000
109	Giấy lọc đường kính 47 mm, lỗ lọc 0,45 μm	Chất liệu lọc: Cellulose Acetate . Kích thước lỗ lọc 0,45μm, đường kính 47mm	cái	2.000
110	Giấy lọc đường kính 47mm, kích thước lỗ 0,45μm	Vật liệu lọc: Cellulose Nitrate hoặc tương đương Đường kính 47mm, lỗ lọc 0,45μm	cái	400
111	Cuộn Parafilm	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, hấp thụ ẩm Có thể căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước 4"x125'	cái	5
112	Kéo y tế	Chất liệu inox, dùng trong phòng thí nghiệm	cái	5
113	Khẩu trang y tế 4 lớp	Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn	cái	750
114	Khí Argon	Độ tinh khiết ≥ 99,5% Yêu cầu quy cách đóng gói 10kg (hoặc 6m ³ /bình)	bình	4
115	Bơm kim tiêm 5ml	Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 5ml Được tiệt trùng bằng khí E.O Chất liệu làm kim: thép không gỉ	cây	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
116	Kit tách chiết theo phương pháp Queschers (phương pháp chiết pha rắn)	Thành phần : Trong mỗi ống thể tích 50 ml có chứa 6 g MgSO ₄ ; 1,5g Na Acetate hoặc 1,5g NaCl	cái	50
117	Máy xay đồng nhất mẫu	Máy xay có lưỡi dao kim loại, có thể tùy chỉnh nhiều tốc độ xay Có bộ phận xay mẫu có thể tháo rời vệ sinh	cái	2
118	Micropipet 1 kênh 100µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 1µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	cái	3
119	Micropipet một kênh 1.000µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 1µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	cái	3
120	Micropipet một kênh 5.000µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 10µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	cái	3
121	Micropipet một kênh 10.000µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 20µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	cái	3
122	Muỗng inox cân mẫu 2 đầu	Chất liệu inox, dùng trong phòng thí nghiệm	cái	10
123	Nắp vận vial Headspace + VÁCH SEPTA PTFE/SILICON	Nắp vận Vial Headspace 20ml kèm vách septa PTFE/silicon, 100 cái Kích thước nắp vận 18mm	cái	200
124	Nắp vận xanh có lỗ cho chai 1,5ml	Septa không rãnh 9mm, có 2 mặt được bọc PTFE/silicon	cái	2.500
125	Nhíp inox	Chất liệu inox, dùng trong phòng thí nghiệm	cái	3
126	Nước cất siêu sạch	Nước deion trong suốt Độ dẫn điện ≤ 5µS/cm	lít	1.500
127	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	2
128	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu Polypropylene, nhựa trong, đáy nhọn, nắp vận, đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Thể tích: 15 ml	cái	500
129	Ống ly tâm 50 ml	Chất liệu Polypropylene, nhựa trong, đáy nhọn, nắp vận, đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Thể tích: 50 ml	cái	1.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
130	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 10 mm, dài 75 mm	Chất liệu: thủy tinh borosilicate Đường kính 10 mm Chiều dài 75 mm	cái	100
131	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 30mm, chiều dài 20cm	Đường kính 30 mm, chiều dài 20 cm Chất liệu: thủy tinh borosilicate	cái	120
132	Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 10 mm, dài 100 mm	Chất liệu: thủy tinh borosilicate Đường kính 10 mm Chiều dài 100 mm	cái	200
133	Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 16 mm, dài 100 mm	Chất liệu: thủy tinh borosilicate Đường kính 16 mm Chiều dài 100 mm	cái	170
134	Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 16 mm, dài 125 mm	Chất liệu: thủy tinh borosilicate Đường kính 16 mm Chiều dài 125 mm	cái	200
135	Phin lọc 0,45 μ m, đường kính 13 mm	Kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 13 mm, tiết trùng	cái	600
136	Phin lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm	Kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm, tiết trùng	cái	600
137	Pipet bầu thủy tinh 10mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	20
138	Pipet bầu thủy tinh 5 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	10
139	Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 5 mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	210
140	Tiền cột bảo vệ cho cột sắc ký lỏng tương tác ưa nước	Sử dụng cho hệ thống UHPLC, UPLC Chiều dài: 5mm Đường kính trong: 2,1mm Kích thước hạt: 1,7 μ m Chế độ phân tách: Hílic Khoảng pH: 1-9 Áp suất tối đa: 1240 bar Endcapped: có Lỗ hạt: 130Å Diện tích bề mặt: 185 USP: L3	cái	3
141	Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Kích thước hạt 1,7 μ m Đường kính trong 2,1mm, chiều dài 5mm pH 1-12 Áp suất tối đa 1240 bar Lỗ hạt: 130Å % carbon: 18% Cố: endcapped	cái	3
142	Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp Dài : 5mm Kích thước hạt : 3,5 μ m Thành phần : C18 pH: 1-12 Áp suất tối đa: 1240 bar Có endcapped Pore size: 130Å	cái	3

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		Diện tích bề mặt: 185 Carbon load: 18%		
143	Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Dùng cho máy sắc ký lỏng Carbon load: 16% Diện tích bề mặt: 340 pH: 2-8 Áp suất tối đa: 18000 psi Khóa đuôi: có Pore size: 100Å Nhà thầu cung cấp bao gồm holder	cái	3
144	Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Dùng cho máy sắc ký lỏng Carbon load: 16% Diện tích bề mặt: 340 pH: 2-8 Áp suất tối đa: 18000 psi Khóa đuôi: có Pore size: 100Å Nhà thầu cung cấp bao gồm holder	cái	3
145	Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Dùng cho máy sắc ký lỏng Carbon load: 16% Diện tích bề mặt: 340 pH: 2-8 Áp suất tối đa: 18000 psi Khóa đuôi: có Pore size: 100Å Nhà thầu cung cấp bao gồm holder	cái	3
146	Tiền cột BEH C18	- Pha tĩnh: C18 - Kích thước hạt: 1,7 µm - Đường thước trong: 2,1 mm - Chiều dài: 5 mm - Khóa đuôi (Endcapped): Có - Carbon Load: 18% - Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L1 - Khoảng pH: 1 – 12 - Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) - Diện tích bề mặt: 185 - Nhà thầu cung cấp bao gồm holder	cái	1
147	Tiền cột C8	Dài : 5mm Đường kính: 3,9 mm Kích thước hạt : 5 µm Thành phần : C8 pH: 2-8 Có: endcapped Dùng cho máy sắc ký lỏng Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 100Å Diện tích bề mặt: 340 Carbon load: 12% USP: L7 Nhà thầu cung cấp bao gồm holder	cái	3

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
148	Tiền cột Phenyl-Hexyl UPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Dài : 5mm Đường kính: 2,1 mm Kích thước hạt : 2,7 µm Thành phần : Phenyl-Hexyl Pha đảo pH: 2-8 Cố: endcapped Áp suất tối đa: 1240 bar Pore size: 90Å Diện tích bề mặt: 100 Carbon load: 5,9% USP: L11	cái	2
149	Tiền cột Rx-C8 UPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Cột C8 Đường kính 2,1mm, chiều dài 5 mm, Kích thước hạt 5 µm - Khóa đuôi (Endcapped): Có - Carbon Load: 13% - Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L7 - Khoảng pH: 1 – 12 - Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) - Diện tích bề mặt: 185 - Cung cấp bao gồm holder	cái	3
150	Chai thủy tinh nâu (vial) có nắp 2ml	Chai màu nâu, thể tích 2ml, có vạch chia, nắp vặn	cái	300
151	Chai thủy tinh trắng (vial) có nắp 2ml	Chai màu trắng, thể tích 2ml, có vạch chia, nắp vặn	cái	500
152	Chai thủy tinh Headspace nắp vặn 20 ml	Chai dùng cho bộ phận Headspace có nắp vặn, thể tích 20 ml. Chất liệu: thủy tinh	cái	100
153	Cán que cấy vi sinh	Phần đầu que cấy dạng vặn để thao tác gắn các loại que cấy Kích thước: 30 cm	cái	5
154	Chai thủy tinh 1000mL	Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng được Thể tích 500ml Có nút đậy cao su	cái	6
155	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm	Dùng để nuôi cấy tế bào Chất liệu: nhựa Polystyrene -Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng Trong suốt - Kích thước đĩa: 60x15 mm Yêu cầu quy cách tối đa 500 cái/thùng	cái	2.000
156	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Dùng để nuôi cấy tế bào Chất liệu: nhựa Polystyrene -Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng Trong suốt - Kích thước đĩa: 90x15 mm Yêu cầu quy cách tối đa 500 cái/thùng	cái	4.000
157	Găng tay phẫu thuật vô trùng	Găng tay Size 7 Tiệt trùng bằng khí E.O Sử dụng bột bấp biến tính được chấp thuận bởi FDA	cái	4.000

TT	Danh mục đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	SL
		Cổ tay được se viền Phân biệt được tay trái, phải		
158	Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng 6 vị trí Vật liệu nhựa	cái	4
159	Thiết bị trợ pipet cầm tay	Loại điện tử Thích hợp với các loại pipet thủy tinh hoặc nhựa với thể tích 1-100ml - Tốc độ hút: 9 - 10 ml/s - Màng lọc kị nước có thể hấp khử trùng được - Có thể điều chỉnh tốc độ hút nhả chất lỏng - Cảnh báo pin yếu - Đầu silicon có thể hấp tiệt trùng ở 121°C	cái	4
160	Que trải thủy tinh	Làm bằng thủy tinh, que tam giác Chiều dài: 18cm Chịu nhiệt độ sấy tiệt trùng (≥ 180 độ C)	cái	400
161	Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml	- Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh - Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc - Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene - Thể tích phễu: ≥ 250 mL - Kích thước lỗ lọc 0,45 μ m - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kẻ ô - Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau ủ 7 ngày, tồn dư EO ≤ 10 ppm - Độ phục hồi vi sinh $\geq 90\%$ so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu $\leq \pm 5\%$	cái	450
162	Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 2 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	cái	200

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /8/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	STT trong danh mục yêu cầu của Viện	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Thành tiền có VAT ⁽¹¹⁾ (VND)	Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10)
1		...											
2													
n		...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước (nếu có).

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.